

Số: 2156 /QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Thanh Trì**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1307 /TTr-TNMT-KHTH ngày 20 tháng 3 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Thanh Trì với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thanh Trì:

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp TP phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.292,71	100,00	6.292,70		6.292,71	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.462,96	55,03	1.678,60	224,46	1.903,06	30,24
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.929,09	30,66	826,40		826,40	13,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	1.923,64	30,57	820,90		820,90	10,57

1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,11	0,16	3,40	29,94	33,34	0,53
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	866,74	13,77	787,60	-160,95	626,65	9,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.798,46	44,47	4.587,20	-224,45	4.362,75	69,33
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	CTS	73,94	1,18	84,30	1,00	85,30	1,36
2.2	Đất quốc phòng	CQP	65,63	1,04	68,10	6,00	74,10	1,18
2.3	Đất an ninh	CAN	20,22	0,32	52,80	-30,43	22,37	0,36
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	53,81	0,86	73,80	3,51	89,31	1,42
	Đất xây dựng khu công nghiệp							
	Đất xây dựng cụm công nghiệp		53,81	0,86	73,80	3,51	89,31	1,42
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	176,03	2,80		242,77	207,29	3,29
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			4,40	-4,40		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	59,76	0,95		43,77	43,77	0,70
2.8	Đất có di tích danh thắng	DDT	26,68	0,42	26,70	52,48	79,18	1,26
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	16,48	0,26	356,60	-353,34	3,26	0,05
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	20,45	0,33	20,50	3,28	23,78	0,38
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	118,13	1,88	127,50	29,88	157,38	2,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	844,75	13,42	2.550,80	-785,23	1.765,57	28,06
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,21</i>	<i>0,07</i>	<i>89,80</i>	<i>-44,40</i>	<i>45,40</i>	<i>0,72</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,82</i>	<i>0,22</i>	<i>14,00</i>	<i>7,64</i>	<i>21,64</i>	<i>0,34</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>41,48</i>	<i>0,66</i>	<i>217,10</i>	<i>-86,72</i>	<i>130,38</i>	<i>2,07</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,73</i>	<i>0,33</i>	<i>33,70</i>	<i>10,49</i>	<i>44,19</i>	<i>0,70</i>
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,10	0,53	230,60	-199,00	31,60	0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	31,29	0,50	26,90		26,90	0,43
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/mã QH				4,39		
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	1.658,77				2.216,26	35,22

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ(ha)	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.561,76	674,08	887,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	977,18	461,95	461,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	977,18	461,95	461,95
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,02	2,98	4,04
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	319,84	82,75	237,09
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	19,51	19,51	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	77,00	25,00	52,00

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ (ha)	Phân theo kỳ (ha)	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,39	1,89	2,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,38		0,38
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,28	0,28	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,77	0,35	0,42
2.3.1	Đất giao thông	DGT	0,72	0,30	0,42
2.3.2	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,05	0,05	
2.4	Đất ở nông thôn	ONT	2,96	1,26	1,70

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Thanh Trì, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 20 tháng 3 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Thanh Trì với các chỉ tiêu chủ yếu như sau

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

a. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	DT năm hiện trạng	Diện tích đến các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		6.292,71	6.292,71	6.292,71	6.292,71	6.292,71	6.292,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.462,96	3.395,70	3.349,80	3.201,31	2.957,09	2.790,74
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.929,09	1.872,65	1.818,91	1.749,71	1.527,43	1.407,63
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.923,64	1.867,20	1.813,46	1.744,26	1.521,98	1.402,18
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5,45	5,45	5,45	5,45	5,45	5,45
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,11	10,11	10,11	8,31	27,48	37,38
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	866,74	858,19	837,37	840,66	833,30	811,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.798,46	2.865,75	2.911,95	3.061,80	3.305,81	3.473,17
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	73,94	75,51	85,90	78,62	82,73	84,70
2.2	Đất quốc phòng	CQP	65,63	65,63	65,63	65,98	67,53	68,26
2.3	Đất an ninh	CAN	20,22	20,22	20,21	20,47	20,92	21,97
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	53,81	53,81	53,81	53,81	53,81	75,31
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	176,03	181,09	184,10	202,96	206,79	212,05
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	59,76	64,70	64,70	47,57	45,65	45,65
2.7	Đất cho hoạt động khoáng	SKS						

	sản							
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	26,68	26,68	35,95	40,68	42,98	47,18
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	16,48	16,48	16,47	15,44	1,08	1,16
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	20,45	20,45	20,45	20,45	22,34	22,89
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	118,13	118,13	117,82	120,73	124,51	129,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	146,11	124,86	124,35	144,75	156,16	177,18
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	844,75	883,77	898,82	984,44	1.172,45	1.257,60
	<i>Trong đó</i>							
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	4,21	4,63	4,84	11,92	15,05	19,72
	Đất cơ sở y tế	DYT	13,82	17,68	17,68	20,64	21,64	21,64
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,48	50,98	52,53	54,11	59,85	65,35
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	20,73	20,54	20,53	28,18	29,23	34,89
3	Đất đô thị	DTD	89,88	89,88	89,88	89,88	89,88	89,88
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	1.658,77	1.659,34	1.878,60	1.750,48	1.795,69	1.824,49

b. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	674,08	66,87	77,72	118,92	244,22	166,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	461,95	37,57	55,54	78,47	178,17	112,20
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	461,95	37,57	55,54	78,47	178,17	112,20
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,98	0,59	0,62	0,59	0,59	0,59
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	82,75	7,58	6,20	12,30	35,11	21,56
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	19,51				14,51	5,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	25,00				25,00	

c. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,89	0,43			0,05	1,41
	<i>Trong đó:</i>							
1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,28					0,28
2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,35	0,30			0,03	0,02
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất giao thông	DGT	0,30	0,30				
2.2	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,05				0,03	0,02
3	Đất ở nông thôn	ONT	1,26	0,13			0,02	1,11

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Thanh Trì, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 20 tháng 4 năm 2014.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND huyện Thanh Trì và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND huyện Thanh Trì:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quận.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- PCVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

8050

100

g
/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh